

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẢN
420 NƠ TRANG LONG, P.13, Q.BÌNH THẠNH, TP. HCM
MST: 0300105356

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II & 06 THÁNG ĐẦU
NĂM 2017
(TRỤ SỞ CHÍNH)



TP. HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Mục lục	01
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2017	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh báo cáo tài chính	06-38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		996.789.182.370	930.763.266.168
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5)	370.533.045.800	202.595.327.343
1. Tiền	111		48.732.257.854	77.546.438.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		321.800.787.946	125.048.888.889
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		373.279.071.567	403.260.988.320
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(7)	108.678.064.477	115.203.361.225
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.746.181.317	3.484.219.205
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		255.041.656.765	277.737.927.329
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	(8a)	8.603.383.663	7.625.695.216
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(790.214.655)	(790.214.655)
III. Hàng tồn kho	140	(9)	249.778.193.267	323.195.285.734
1. Hàng tồn kho	141		255.119.925.921	323.388.040.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.341.732.654)	(192.754.415)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.198.871.736	1.711.664.771
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(13a)	3.187.583.614	1.711.664.771
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(15)	11.288.122	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		441.429.331.964	487.725.670.313
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		870.178.682	885.178.682
1. Phải thu dài hạn khác	216	(8b)	870.178.682	885.178.682
II. Tài sản cố định	220		337.034.391.461	340.181.801.341
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(10)	85.105.356.879	85.051.795.159
+ Nguyên giá	222		222.005.908.298	211.647.099.028
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.900.551.419)	(126.595.303.869)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(11)	251.929.034.582	255.130.006.182
+ Nguyên giá	228		264.095.052.697	263.203.198.433
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.166.018.115)	(8.073.192.251)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.979.842.440	12.179.127.195
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(12)	12.979.842.440	12.179.127.195
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.832.567.833	4.832.567.833
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(6)	4.832.567.833	4.832.567.833
V. Tài sản dài hạn khác	260		85.712.351.548	129.646.995.262
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(13b)	85.712.351.548	129.646.995.262
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.438.218.514.334	1.418.488.936.481

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		524.421.135.290	552.538.917.728
I. Nợ ngắn hạn	310		495.336.434.790	539.833.035.376
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(14)	129.978.083.248	114.141.197.688
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.899.582.217	43.427.545.299
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(15)	28.305.136.216	35.611.960.730
4. Phải trả người lao động	314		63.515.803.840	28.205.372.251
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17.305.000.000	702.502.690
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(16)	29.975.035.668	71.594.318.609
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(17a)	188.814.657.203	214.331.478.628
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	(18)	3.274.376.010	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(19)	32.268.760.388	31.818.659.481
II. Nợ dài hạn	330		29.084.700.500	12.705.882.352
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(17b)	29.084.700.500	12.705.882.352
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		913.797.379.044	865.950.018.753
I. Vốn chủ sở hữu	410	(20)	913.797.379.044	865.950.018.753
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.432.888.063	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.221.490.981	56.807.018.753
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		5.184.870.770	
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.036.620.211	56.807.018.753
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.438.218.514.334	1.418.488.936.481

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






ĐỖ THỊ THU THỦY

HUỖNH QUANG GIÀU

NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN - TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2017	Quý 2/2016	Lũy kế	
					06 Tháng đầu năm 2017	06 Tháng đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(23)	709.568.209.997	658.795.554.290	1.469.474.368.426	1.434.258.725.284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(23)	7.012.014.810	14.056.158.109	16.842.001.968	26.617.139.678
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(23)	702.556.195.187	644.739.396.181	1.452.632.366.458	1.407.641.585.606
4. Giá vốn hàng bán	11	(24)	536.806.056.873	556.394.756.739	1.093.310.631.746	1.154.997.727.539
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		165.750.138.314	88.344.639.442	359.321.734.712	252.643.858.067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(25)	3.401.477.980	2.650.770.047	5.556.048.937	6.001.826.086
7. Chi phí tài chính	22	(26)	4.122.381.080	4.077.773.875	7.568.389.434	7.524.828.010
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		2.600.319.780	2.175.439.025	4.540.686.019	3.857.422.873
8. Chi phí bán hàng	25	(27)	110.419.328.378	71.024.661.348	169.093.785.068	136.343.205.894
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(28)	24.368.618.544	(1.075.828.377)	107.461.958.172	54.939.756.787
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.241.288.292	16.968.802.643	80.753.650.975	59.837.893.462
11. Thu nhập khác	31	(29)	348.695.467	512.533.827	631.802.052	910.412.378
12. Chi phí khác	32	(30)	143.440.190	171.555.232	227.024.513	1.164.299.522
13. Lợi nhuận khác	40		205.255.277	340.978.595	404.777.539	(253.887.144)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.446.543.569	17.309.781.238	81.158.428.514	59.584.006.318
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(32)	3.839.919.941	4.048.318.613	12.783.180.150	12.543.110.660
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.606.623.628	13.261.462.625	68.375.248.364	47.040.895.658

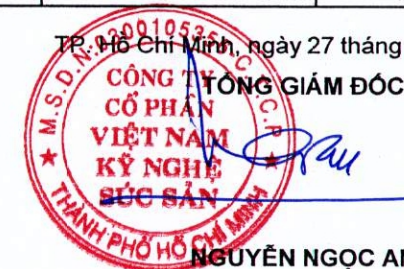
NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐỖ THỊ THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH QUANG GIÀU

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2017



NGUYỄN NGỌC AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.472.460.116.717	1.375.085.449.624
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(990.418.459.500)	(1.080.087.296.983)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(141.926.236.959)	(196.450.714.873)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.819.387.472)	(4.597.352.726)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(18.729.674.353)	(23.603.921.448)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.201.132.785	2.660.868.549.391
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(134.045.024.175)	(2.751.136.103.035)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		184.722.467.043	(19.921.390.050)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		(12.841.138.069)	(22.976.902.007)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.185.208.709	5.967.652.759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.655.929.360)	(17.009.249.248)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		390.081.238.387	366.848.309.495
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(399.219.241.664)	(343.328.897.212)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.138.003.277)	23.519.412.283
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		167.928.534.406	(13.411.227.015)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		202.595.327.343	201.046.698.492
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.184.051	3.953.738
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	(5)	370.533.045.800	187.639.425.215

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thủy

Quang

ĐỖ THỊ THU THỦY

HUYỀN QUANG GIÀU

NGUYỄN NGỌC AN

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản - Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc Sản (“Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 1 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt
- Sản xuất, kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền)
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt
- Kinh doanh trái cây
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở)
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm và chế biến nên nhu cầu dự trữ hàng hóa vào các dịp lễ, tết thường cao hơn so với bình thường.

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có mười hai chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 1
- Chi nhánh 2 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 2
- Chi nhánh 3 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 3
- Chi nhánh 4 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 4
- Chi nhánh 5 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 5
- Chi nhánh 6 – Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 7 – Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 8 – Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 9 – Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 10 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 11 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận;
- Chi nhánh 12 – Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Ngoài ra, Công ty có văn phòng đại diện tại Số 12L, Đường số 3, Phường Steung Meanchey, Thành phố Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Trụ sở chính có 2.578 nhân viên (31/12/2016: 2.638 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 5/9/2014 về Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại ngày 01 tháng 7 năm 2016.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 5 – 30 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 46 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 6 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 47 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ không quá 03 năm.

(iii) Lợi thế thương mại khi xác định lại giá trị doanh nghiệp

Lợi thế thương mại khi xác định lại giá trị doanh nghiệp bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển và lợi thế quyền thuê sạp chợ.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ.

Giá trị lợi thế quyền thuê sạp chợ được định giá và tính vào giá trị doanh nghiệp theo yêu cầu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Lợi thế thương mại khi xác định lại giá trị doanh nghiệp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư 127/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Thu nhập từ tiền lãi*

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận kinh doanh, đó là sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến và các sản phẩm liên quan và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.436.113.800	2.434.373.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.296.144.054	75.112.065.454
Tiền đang chuyển		-
Các khoản tương đương tiền	321.800.787.946	125.048.888.889
Cộng	<u>370.533.045.800</u>	<u>202.595.327.343</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn một tháng tại các ngân hàng.

6. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số lượng	% Sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	591.743	0,19%	0,19%	<u>5.512.670.000</u>	<u>4.832.567.833</u>

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2017	1/1/2017
	VND	VND
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Tp.HCM	48.471.324.557	58.702.963.628
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV:	21.632.302.484	15.224.721.991
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV – Trung tâm Điều hành Satrafoods</i>	20.076.030.957	13.851.081.834
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV – Trung Tâm Satra Phạm Hùng</i>	555.032.708	541.347.236
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV – Siêu thị Satra Sài Gòn</i>	793.223.092	816.887.061
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV – Thương xá Tax</i>	18.841.616	15.405.860
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV – Trung tâm điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ</i>	189.174.111	
Các khách hàng khác	38.574.437.436	41.275.675.606
	<u>108.678.064.477</u>	<u>115.203.361.225</u>

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2017	1/1/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	108.678.064.477	115.203.361.225
Dài hạn		
	<u>108.678.064.477</u>	<u>115.203.361.225</u>

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/06/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV:	21.632.302.484	15.224.721.991
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV – Trung tâm Điều hành Satrafoods	20.076.030.957	13.851.081.834
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV – Trung Tâm Satra Phạm Hùng	555.032.708	541.347.236
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV – Siêu thị Satra Sài Gòn	793.223.092	816.887.061
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV – Thương xá Tax	18.841.616	15.405.860
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV – Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	189.174.111	

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND
Số dư đầu kỳ	
Tăng trong kỳ	790.214.655
Số dư cuối kỳ	<u><u>790.214.655</u></u>

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017	1/1/2017
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp và thuế thu nhập cá nhân phải thu nhân viên	1.390.044.816	2.154.081.207
Tạm ứng	1.544.418.171	1.140.955.131
Ký quỹ, ký cược	25.300.000	0
Phải thu về cổ phần hóa	2.395.491.837	2.415.291.837
Lãi tiền gửi ngân hàng	669.343.651	365.288.273
Phải thu Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	499.424.947	499.424.947
Phải thu khác	2.079.360.241	1.050.653.821
	<u>8.603.383.663</u>	<u>7.625.695.216</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	345,000,000	360,000,000
Phải thu khác	525,178,682	525,178,682
	<u>870,178,682</u>	<u>885,178,682</u>

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	30/06/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	822.233.040		952.711.510	
Nguyên liệu, vật liệu	32.704.794.742		46.378.929.163	
Công cụ, dụng cụ	32.376.934.645		32.687.715.028	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			693.312.125	
Thành phẩm	187.886.692.859	(5.341.732.654)	242.562.737.250	(192.754.415)
Hàng hóa			-	
Hàng gửi bán	1.329.270.635		112.635.073	
Cộng	255.119.925.921	(5.341.732.654)	323.388.040.149	(192.754.415)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 có 14.859 triệu VND hàng thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được

Biến động trong kỳ của dự phòng hàng tồn kho như sau :

	01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Số dư đầu kỳ	192.754.415
Tăng trong kỳ	5.148.978.239
Số dư cuối kỳ	5.341.732.654

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	11.641.524.266	153.710.784.986	38.068.390.661	8.226.399.115	211.647.099.028
Mua trong kỳ		2.806.288.180	480.000.000	856.179.000	4.142.467.180
Đầu tư XDCB hoàn thành	155.567.491	5.630.301.599			5.785.869.090
Điều chuyển từ các chi nhánh				3.975.000.000	3.975.000.000
Tặng khác		462.290.910		68.000.000	530.290.910
Điều chuyển đến các chi nhánh		3.271.800.000		272.727.000	3.544.527.000
Giảm khác		68.000.000		462.290.910	530.290.910
Tại ngày 30/06/2017	11.797.091.757	159.269.865.675	38.548.390.661	12.390.560.205	222.005.908.298
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	1.197.502.206	97.748.679.732	23.124.849.827	4.524.272.104	126.595.303.869
Khấu hao trong kỳ	435.052.459	7.009.512.611	1.763.827.025	812.926.881	10.021.318.976
Điều chuyển từ các chi nhánh				283.928.574	283.928.574
Tặng khác		5.503.464		2.606.668	8.110.132
Giảm khác		(2.606.668)		(5.503.464)	(8.110.132)
Tại ngày 30/06/2017	1.632.554.665	104.761.089.139	24.888.676.852	5.618.230.763	136.900.551.419
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	10.444.022.060	55.962.105.254	14.943.540.834	3.702.127.011	85.051.795.159
Tại ngày 30/06/2017	10.164.537.092	54.508.776.536	13.659.713.809	6.772.329.442	85.105.356.879

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 3.270 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2017: 311 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.039 triệu VND (1/1/2017 là 32.389 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm vi tính</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	259.927.698.433	3.275.500.000	263.203.198.433
Mua trong kỳ			-
Đầu tư XD CB hoàn thành			-
Điều chuyển từ các chi nhánh		891.854.264	891.854.264
Giảm khác			-
Tại ngày 30/06/2017	<u>259.927.698.433</u>	<u>4.167.354.264</u>	<u>264.095.052.697</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	7.068.960.055	1.004.232.196	8.073.192.251
Khấu hao trong kỳ	3.609.514.536	394.125.906	4.003.640.442
Điều chuyển từ các chi nhánh		89.185.422	89.185.422
Giảm khác			-
Tại ngày 30/06/2017	<u>10.678.474.591</u>	<u>1.487.543.524</u>	<u>12.166.018.115</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	<u>252.858.738.378</u>	<u>2.271.267.804</u>	<u>255.130.006.182</u>
Tại ngày 30/06/2017	<u>249.249.223.842</u>	<u>2.679.810.740</u>	<u>251.929.034.582</u>

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 39 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 (01/01/2017: 39 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Từ 1/1/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 1/1/2016 đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	12.179.127.195	25.432.201.271
Tăng trong kỳ	6.609.211.419	5.523.135.851
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.785.869.090)	(12.058.403.837)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình		
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn		(2.674.923.746)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn		
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(22.627.084)	
Số dư cuối kỳ	<u><u>12.979.842.440</u></u>	<u><u>16.222.009.539</u></u>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<u>30/06/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	VND	VND
Xây dựng dự án Di dời và đổi mới công nghệ Nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	9.306.980.857	8.387.417.431
Phần mềm quản lý bán hàng	3.569.225.219	3.559.518.855
Heo giống Mỹ		-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	103.636.364	232.190.909
Cộng	<u><u>12.979.842.440</u></u>	<u><u>12.179.127.195</u></u>

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	1,095,525,430	677,694,736
Chi phí thuê	1,725,741,050	466,317,041
Chi phí khác	366,317,134	567,652,994
Cộng	<u><u>3,187,583,614</u></u>	<u><u>1,711,664,771</u></u>

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ	Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh	Chi phí trả trước về thuê hoạt động	Lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.642.593.612	939.000.632		124.956.609.060	2.108.791.958	129.646.995.262
Tăng trong kỳ	981.091.885				2.738.655.576	3.719.747.461
Điều chuyển từ chi nhánh	24.833.332					24.833.332
Phân bổ trong kỳ	(586.163.120)	(14.227.284)		(19.876.551.846)	(1.552.166.549)	(22.029.108.799)
Giảm khác	(58.437.501)					(58.437.501)
Điều chuyển đến chi nhánh				(25.573.849.798)	(17.828.409)	(25.591.678.207)
Số dư cuối kỳ	<u>2.003.918.208</u>	<u>924.773.348</u>	<u>-</u>	<u>79.506.207.416</u>	<u>3.277.452.576</u>	<u>85.712.351.548</u>

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2017		1/1/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	75.894.987.717	75.894.987.717	57.701.912.284	57.701.912.284
Trong đó				
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trụ sở chính	74.568.165.262	74.568.165.262	57.274.014.697	57.274.014.697
CN Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV-Kho lạnh Satra	1.279.422.431	1.279.422.431	353.297.569	353.297.569
CN Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV-Trung tâm phân phối	47.400.024	47.400.024	74.600.018	74.600.018
Các khách hàng khác	54.083.095.531	54.083.095.531	56.439.285.404	56.439.285.404
Cộng	<u>129.978.083.248</u>	<u>129.978.083.248</u>	<u>114.141.197.688</u>	<u>114.141.197.688</u>

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	129.978.083.248	129.978.083.248	114.141.197.688	114.141.197.688
Dài hạn			-	-
	<u>129.978.083.248</u>	<u>129.978.083.248</u>	<u>114.141.197.688</u>	<u>114.141.197.688</u>

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV	75,894,987,717	75,894,987,717	57,701,912,284	57,701,912,284
<i>Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV – Trụ sở chính</i>	<i>74,568,165,262</i>	<i>74,568,165,262</i>	<i>57,274,014,697</i>	<i>57,274,014,697</i>
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV – Kho lạnh Sara</i>	<i>1,279,422,431</i>	<i>1,279,422,431</i>	<i>353,297,569</i>	<i>353,297,569</i>
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV – Trung tâm phân phối</i>	<i>47,400,024</i>	<i>47,400,024</i>	<i>74,600,018</i>	<i>74,600,018</i>

Các khoản phải trả thương mại cho công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2017		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải trả hộ các chi nhánh	30/06/2017	
	Phải thu	Phải trả VND	VND	VND		Phải thu	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng		10.442.496.270	48.684.091.918	52.470.523.542			6.656.064.646
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu			1.755.707.022	1.755.707.022			-
Thuế xuất nhập khẩu			63.582.501	74.870.623		11.288.122	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.172.392.534	13.518.341.158	18.729.674.353	5.344.800.196		6.305.859.535
Thuế thu nhập cá nhân		1.007.378.600	1.391.035.655	3.181.496.534	1.029.777.681		246.695.402
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		17.742.325.223	2.051.035.828	6.208.361.831	1.264.149.310		14.849.148.530
Thuế đất phi nông nghiệp		247.368.103	841.868	841.868			247.368.103
Lệ phí môn bài			3.000.000	3.000.000			-
Các loại thuế khác			375.909.467	461.909.467	86.000.000		-
Cộng	-	35.611.960.730	67.843.545.417	82.886.385.240	7.724.727.187	11.288.122	28.305.136.216

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.610.551.795	1.974.694.257
Phải trả về cổ phần hóa	4.560.037.991	4.560.037.991
Lợi nhuận chuyển về Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV (*)		37.654.516.484
Phải trả khác cho Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV	3.005.480.809	3.005.480.809
Chiết khấu bán hàng	12.335.891.606	11.884.813.331
Hỗ trợ bán hàng	7.285.506.084	5.945.934.223
Chi phí vận chuyển		78.104.000
Nhận ký cược, ký quỹ	178.472.510	136.545.295
Lãi vay	304.023.094	167.049.320
Phải trả khác	695.071.779	6.187.142.899
	29.975.035.668	71.594.318.609

(*) Khoản phải trả này thể hiện khoản lợi nhuận trong giai đoạn cổ phần hóa phải chuyển về cho Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV.

17. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/06/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	208.684.419.804	368.732.538.962	396.395.712.252	181.021.246.514
Vay dài hạn đến hạn trả	5.647.058.824	4.969.881.277	2.823.529.412	7.793.410.689
	214.331.478.628	373.702.420.239	399.219.241.664	188.814.657.203

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay ngắn hạn				
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	VND	5% - 5,2%	81.098.844.794	101.780.625.500
▪ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (ii)	VND	4,8% - 5%	99.922.401.720	99.967.695.216
▪ Ngân hàng TNHH CTBC (i)	VND	6,85% - 7,00%		6.936.099.088
Vay dài hạn đến hạn trả				
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	7,50%	3.558.116.571	
▪ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,85% - 7,73%	4.235.294.118	5.647.058.824
			<u>188.814.657.203</u>	<u>214.331.478.628</u>

(i) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 5.919 triệu VND(1/1/2017: 6.311 triệu VND) (Thuyết minh 10).

(ii) Các khoản vay này không được đảm bảo.

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay dài hạn	36.878.111.189	18.352.941.176
	<u>36.878.111.189</u>	<u>18.352.941.176</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.793.410.689)	(5.647.058.824)
	<u>29.084.700.500</u>	<u>12.705.882.352</u>

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	VND	7,50%	2022	17.790.582.854	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i)	VND	6,85% - 7,73%	2019	11.294.117.646	18.352.941.176

- (i) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ lần lượt là 25.490 triệu VND và 2.020 triệu VND (1/7/2016: 26.078 triệu VND và 2.042 triệu VND).
- (ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 18.690 triệu VND (1/1/2017: 0 triệu VND) (Thuyết minh 10).

18. Dự phòng phải trả khác

	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.274.376.010	
	3.274.376.010	0
Biến động của dự phòng phải trả khác trong kỳ như sau:		
	1/1/2017 đến 30/06/2017 VND	1/1/2016 đến 30/06/2016 VND
Số dư đầu kỳ		
Trích lập trong kỳ	3.274.376.010	
Sử dụng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	3.274.376.010	0

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2017	1/1/2017
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	19.319.884.019	19.973.425.690
Quỹ phúc lợi	12.572.526.369	11.613.739.998
Quỹ thưởng ban điều hành quản lý	376.350.000	231.493.793
	32.268.760.388	31.818.659.481

Biến động của quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ như sau:

	1/1/2017 đến 30/06/2017	1/1/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	31.818.659.481	54.204.671.307
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 20)	23.189.259.920	26.329.019.244
Điều chuyển đến các chi nhánh	(2.912.000.000)	(3.343.000.000)
Sử dụng trong kỳ	(19.827.159.013)	(50.654.375.135)
Số dư cuối kỳ	32.268.760.388	26.536.315.416

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2016	809.143.000.000					63.485.516.484	872.628.516.484
Lợi nhuận thuần trong kỳ						40.244.257.806	40.244.257.806
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh						16.562.760.947	16.562.760.947
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				19.045.654.945		(19.045.654.945)	-
Phân phối lợi nhuận				(19.045.654.945)		(18.608.861.539)	(37.654.516.484)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						(25.831.000.000)	(25.831.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	809.143.000.000	-	-	-	-	56.807.018.753	865.950.018.753
Trích quỹ đầu tư phát triển				28.432.888.063			28.432.888.063
Phân phối lợi nhuận						(28.432.888.063)	(28.432.888.063)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						(23.189.259.920)	(23.189.259.920)
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh						2.661.371.847	2.661.371.847
Lợi nhuận thuần trong kỳ						68.375.248.364	68.375.248.364
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	809.143.000.000	-	-	28.432.888.063	-	76.221.490.981	913.797.379.044

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2017 và 1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.914.300	809.143.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.914.300	809.143.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.914.300	809.143.000.000

Vốn cổ phần chi tiết theo cổ đông lớn:

	Đã phát hành		Đã phát hành	
	tại ngày 30/06/2017		tại ngày 1/1/2017	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	548.298.780.000	67,76	548.298.780.000	67,76
Công ty CP Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc tế (ANCO)	201.800.260.000	24,94	201.800.260.000	24,94
Các cổ đông khác	59.043.960.000	7,3	59.043.960.000	7,3
	809.143.000.000	100	809.143.000.000	100

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	352.768,12	8.007.836.324	279.915,93	6.359.577.718
EUR	798,01	20.662.075	802,93	19.151.486

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu				
▪ Bán thành phẩm và hàng hóa	709.568.209.997	658.795.554.290	1.469.474.368.426	1.434.258.725.284
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	(7.012.014.810)	(14.056.158.109)	(16.842.001.968)	(26.617.139.678)
▪ Chiết khấu thương mại	(6.690.070.085)	(13.274.693.347)	(15.799.835.438)	(24.606.992.039)
▪ Hàng bán bị trả lại	(321.944.725)	(781.464.762)	(1.042.166.530)	(2.010.147.639)
Doanh thu thuần	702.556.195.187	644.739.396.181	1.452.632.366.458	1.407.641.585.606

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán trong kỳ.

	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	536.806.056.873	556.394.756.739	1.093.310.631.746	1.154.997.727.539

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	3.389.264.035	2.641.587.719	5.489.264.087	5.966.977.758
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.213.945	9.182.328	66.784.850	34.848.328
Doanh thu hoạt động tài chính khác	<u>3.401.477.980</u>	<u>2.650.770.047</u>	<u>5.556.048.937</u>	<u>6.001.826.086</u>

26. Chi phí tài chính

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	2,600,319,780	2,175,439,025	4,540,686,019	3,857,422,873
Chiết khấu thanh toán	1,508,747,545	1,217,163,968	2,959,075,462	2,913,053,550
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13,313,755	5,068,715	68,627,953	74,249,420
Chi phí tài chính khác		680,102,167		680,102,167
	<u>4,122,381,080</u>	<u>4,077,773,875</u>	<u>7,568,389,434</u>	<u>7,524,828,010</u>

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí bán hàng

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	52.391.085.610	28.260.003.959	81.265.589.097	57.766.794.783
Chi phí vật liệu, bao bì	4.734.955.043	1.641.804.194	8.312.293.286	4.052.434.664
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.319.863.800	3.420.143.276	3.836.623.258	5.452.345.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	735.273.246	533.449.989	1.515.979.343	1.075.542.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài:	16.749.178.570	9.671.480.482	26.838.972.380	21.233.554.840
- Chi phí vận chuyển	10.338.693.496	4.542.857.890	14.442.581.972	9.363.573.709
- Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	3.370.098.139	2.886.723.040	8.376.542.379	8.326.185.230
- Các chi phí khác	3.040.386.935	2.241.899.552	4.019.848.029	3.543.795.901
Chi phí khác:	33.488.972.109	27.497.779.448	47.324.327.704	46.762.532.842
- Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	23.186.586.130	13.843.792.418	25.016.466.053	21.385.025.430
- Các chi phí khác	10.302.385.979	13.653.987.030	22.307.861.651	25.377.507.412
	<u>110.419.328.378</u>	<u>71.024.661.348</u>	<u>169.093.785.068</u>	<u>136.343.205.894</u>

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	(23.114.282.216)	(7.358.164.525)	30.885.955.604	34.247.584.676
Chi phí vật liệu quản lý	266.188.371	456.707.743	792.180.363	909.976.663
Chi phí đồ dùng văn phòng	713.858.402	1.028.796.447	1.466.677.929	2.126.767.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.545.743.791	447.494.266	5.078.487.626	737.095.586
Thuế, phí và lệ phí	476.711.907	550.827.259	867.832.321	970.891.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.154.658.116	11.286.888.951	18.871.963.917	21.011.179.168
- Chi phí thuê mặt bằng	7.101.954.735	8.483.312.985	15.585.267.720	16.966.625.970
- Các chi phí khác	2.052.703.381	2.803.575.966	3.286.696.197	4.044.553.198
Chi phí khác	34.325.740.173	(7.488.378.518)	49.498.860.412	(5.063.739.238)
- Điều chỉnh quỹ khoa học công nghệ	8.500.000.000	(14.450.000.000)	8.500.000.000	(14.450.000.000)
- Lợi thế thương mại	7.380.890.940		19.876.551.846	
- Các chi phí khác	18.444.849.233	6.961.621.482	21.122.308.566	9.386.260.762
	<u>24.368.618.544</u>	<u>(1.075.828.377)</u>	<u>107.461.958.172</u>	<u>54.939.756.787</u>

29. Thu nhập khác

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán phế liệu	229,948,458	288,984,275	459,037,366	588,904,091
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng				10,229,624
Thu nhập khác	118,747,009	223,549,552	172,764,686	311,278,663
	<u>348,695,467</u>	<u>512,533,827</u>	<u>631,802,052</u>	<u>910,412,378</u>

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí khác

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính	36,525,819	2,020,227	37,079,223	827,809,430
Chi phí thu gom phế liệu	106,909,723	167,997,949	189,937,127	241,319,537
Chi phí khác	4,648	1,537,056	8,163	95,170,555
	<u>143,440,190</u>	<u>171,555,232</u>	<u>227,024,513</u>	<u>1,164,299,522</u>

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	1/1/2017 đến 30/06/2017 VND	1/1/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	783.792.349.089	871.833.757.042
Chi phí nhân công và nhân viên	200.029.619.205	152.509.626.750
Chi phí khấu hao	14.024.959.418	6.010.868.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.144.738.869	59.442.764.173
Chi phí khác	125.536.428.642	60.709.446.572
	<u>1.190.528.095.223</u>	<u>1.150.506.462.914</u>

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	1/1/2017 đến 30/06/2017 VND	1/1/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	12.783.180.150	12.543.110.660
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời		
	<u>12.783.180.150</u>	<u>12.543.110.660</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	1/1/2017 đến 30/06/2017 VND	1/1/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>81.158.428.514</u>	<u>59.584.006.318</u>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	16.231.685.703	11.916.801.264
Chi phí không được khấu trừ thuế	115.149.904	337.309.396
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập từ chăn nuôi được ưu đãi		289.000.000
Chuyển lỗ từ chi nhánh	(3.563.655.457)	
	<u>12.783.180.150</u>	<u>12.543.110.660</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ Sở Chính
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	30/06/2017	1/1/2017
	VND	VND
Mua tài sản cố định /xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	2.207.719.423	3.467.355.093
Ứng trước tiền mua tài sản cố định /xây dựng cơ bản dở dang	829.823.800	2.153.898.000
	<hr/>	<hr/>

Ngày 27 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc